**PHỤ LỤC III**

PHÂN CÔNG THU THẬP, TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | **Phân tổ chủ yếu** | **Kỳ công bố** | **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp** | |
| **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** |
| 1 | 1401 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | - Loại hình kinh tế.  - Loại hình tổ chức.  - Lĩnh vực KH&CN.  - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.  - Thẩm quyền thành lập.  - Đăng ký hoạt động. | Năm | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | Vụ Tổ chức cán bộ; Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương |
| 2 | 1402 | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ | - Giới tính.  - Dân tộc.  - Loại hình tổ chức.  - Lĩnh vực KH&CN  - Lĩnh vực đào tạo.  - Trình độ chuyên môn.  - Chức danh (giáo sư/phó giáo sư).  - Quốc tịch.  - Độ tuổi.  - Bộ, ngành.  - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. | Năm | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | Vụ Tổ chức cán bộ; Sở KH&CN các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương |
| 3 | 1403 | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | - Vị trí hoạt động.  - Trình độ chuyên môn.  - Giới tính.  - Khu vực hoạt động.  - Lĩnh vực KH&CN.  - Dân tộc | 02 năm | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | |
| 4 | 1404 | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ | - Lĩnh vực kỹ thuật.  - Khu vực hoạt động.  - Quốc tịch chủ văn bằng.  - Loại văn bằng. | Năm | Cục Sở hữu trí tuệ | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia |
| 5 | 1405 | Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị | - Ngành kinh tế.  - Loại hình kinh tế.  - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. | Năm | Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia |
| 6 | 1407 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | - Nguồn cấp kinh phí.  - Loại hình nghiên cứu.  - Khu vực hoạt động.  - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. | 02 năm | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | |

[[1]](#_ftnref1) Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, tính toán hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

[[2]](#_ftnref2) Luật công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008

[[3]](#_ftnref3) Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp thông tin tập trung

[[4]](#_ftnref4) *OECD (2015), Frascati Manual 2015: Guidelines for Collecting and Reporting Data on Research and Experimental Development*, The Measurement of Scientific, Technological and Innovation Activities, OECD Publishing, Paris. *DOI:* *http://dx.doi.org/10.1787/9789264239012-en*

[[5]](#_ftnref5) Đề tài (2014): Nghiên cứu và ứng dụng phương pháp luận của OECD trong việc xác định chỉ tiêu nhân lực toàn thời tương đương (FTE), Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia.

[[6]](#_ftnref6) Tổng chi quốc gia cho KH&CN hay còn được gọi là Tổng đầu tư xã hội cho KH&CN.

[[7]](#_ftnref7) Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013

[[8]](#_ftnref8) Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ

[[9]](#_ftnref9) Thông tư số 40/2014/TT-BKHCN ngày 18/12/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ

[[10]](#_ftnref10) Thông tư 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN.

[[11]](#_ftnref11) Thông tư 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN.

[[12]](#_ftnref12) Luật điều ước quốc tế ngày 9 tháng 4 năm 2016.

[[13]](#_ftnref13) Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế ngày 30 tháng 4 năm 2007

[[14]](#_ftnref14) OECD, 2005. Oslo Manual: Guidelines for collecting and Interpreting innovation data. Third edition.

[[15]](#_ftnref15) Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.

[[16]](#_ftnref16) Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN.

[[17]](#_ftnref17) Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017

[[18]](#_ftnref18) Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008.

[[19]](#_ftnref19) Danh mục sản phẩm CNC và sản phẩm ứng dụng CNC xác định dựa trên Bảng phân loại công nghiệp chuẩn quốc tế ISIC Revision 3 của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO) và OECD; tham khảo danh mục Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 và Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

[[20]](#_ftnref20) Khoản 4 Điều 4 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, ngày 19 tháng 6 năm 2009

[[21]](#_ftnref21) Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005

[[22]](#_ftnref22) Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.

[[23]](#_ftnref23) Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng, sản phẩm, hàng hóa

[[24]](#_ftnref24) Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.

[[25]](#_ftnref25) Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007.